

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
ĐẾN Số: 509736
Ngày: 03 -04- 2014
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Công ty Cổ phần Vinabico

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 28 Tháng 03 Năm 2014

Phan Thị Hồng Phượng



Công ty Cổ phần Vinabico

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

Công ty Cổ phần Vinabico

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinabico ("Công ty") trước đây là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Điều chỉnh lần thứ hai	27 tháng 3 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ ba	12 tháng 6 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tư	19 tháng 1 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ năm	17 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ sáu	28 tháng 2 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ bảy	21 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tám	18 tháng 6 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ chín	9 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười	8 tháng 2 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười một	23 tháng 5 năm 2012

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên năm 2012 ngày 27 tháng 4 năm 2012, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua việc sáp nhập Công ty vào Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC"), một cổ đông lớn của Công ty, thông qua hình thức hoán đổi cổ phiếu. Việc sáp nhập này đã được hoàn thành vào ngày 28 tháng 6 năm 2013 và KDC hiện là nhà đầu tư duy nhất của Công ty. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc thay đổi GCNĐKKD.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và nước uống tinh khiết.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Luân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Trang	Thành viên
Ông Bùi Thanh Tùng	Thành viên
Ông Mai Xuân Trầm	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Xuân Trầm	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Phương	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Loan	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Xuân Trầm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Vinabico

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinabico ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Mai Xuân Trầm
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60752643/16352013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ Sở hữu của Công ty Cổ phần Vinabico

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vinabico ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 8 tháng 4 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán:
2223-2013-004-1

Quang hay

Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán:
1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.771.699.904	59.433.173.133
110	I. Tiền	4	5.508.452.803	3.154.564.915
111	1. Tiền		5.508.452.803	3.154.564.915
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	34.927.886.650	46.821.087.044
121	1. Đầu tư ngắn hạn		35.517.977.251	60.257.944.351
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(590.090.601)	(13.436.857.307)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	6.023.630.397	5.805.575.828
131	1. Phải thu khách hàng		5.674.810.426	5.712.552.285
132	2. Trả trước cho người bán		229.317.000	54.472.440
135	3. Các khoản phải thu khác		119.502.971	38.551.103
140	IV. Hàng tồn kho	7	3.670.382.909	3.442.959.550
141	1. Hàng tồn kho		3.724.702.962	3.556.942.908
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(54.320.053)	(113.983.358)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.641.347.145	208.985.796
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		37.832.771	68.756.416
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		84.047.075	60.691.292
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		197.430.257	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.322.037.042	79.538.088
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.524.054.159	16.744.275.477
220	I. Tài sản cố định		6.413.760.398	8.279.950.172
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.340.078.949	8.157.220.741
222	Nguyên giá		30.985.129.073	32.374.054.533
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.645.050.124)	(24.216.833.792)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	73.681.449	122.729.431
228	Nguyên giá		411.689.749	411.689.749
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(338.008.300)	(288.960.318)
260	II. Tài sản dài hạn khác		9.110.293.761	8.464.325.305
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.744.118.951	7.910.560.043
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		316.669.810	504.260.262
268	3. Tài sản dài hạn khác	22.3	49.505.000	49.505.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		68.295.754.063	76.177.448.610



BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHÁT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		10.398.488.391	9.426.999.979
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		9.421.184.141	9.421.999.979
312	1. Phải trả người bán	12	2.594.171.145	3.030.432.175
313	2. Người mua trả tiền trước		401.995.437	749.837.250
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	504.087.824	545.176.326
315	4. Phải trả người lao động		1.609.722.000	1.590.713.500
316	5. Chi phí phải trả	14	353.387.203	671.670.376
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	3.064.870.532	2.834.170.352
323	7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		892.950.000	-
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		977.304.250	5.000.000
333	1. Phải trả dài hạn khác		977.304.250	5.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		57.897.265.672	66.750.448.631
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	16	57.897.265.672	66.750.448.631
411	1. Vốn điều lệ đã góp		49.841.350.000	49.841.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.224.480.000	4.224.480.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		60.000.000	60.000.000
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.000.000.000	1.000.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.771.435.672	11.624.618.631
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		68.295.754.063	76.177.448.610

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ – Đô la Mỹ		63.775

Đặng Nguyễn Thanh Thảo
Người lập

Nguyễn Thị Thúy Loan
Kế toán trưởng

Mai Xuân Trầm
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	17.1	61.157.587.969	69.099.027.908
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(464.769.893)	(612.956.763)
10	3. Doanh thu thuần	17.1	60.692.818.076	68.486.071.145
11	4. Giá vốn hàng bán	18, 21	(41.239.458.550)	(48.612.673.057)
20	5. Lợi nhuận gộp		19.453.359.526	19.873.398.088
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	4.205.961.490	5.944.671.953
22	7. Chi phí tài chính	19	(47.304.118)	(857.331.751)
24	8. Chi phí bán hàng	21	(4.328.209.594)	(4.133.541.373)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(10.400.148.959)	(9.123.394.241)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.883.658.345	11.703.802.676
31	11. Thu nhập khác	20	1.445.132.719	1.607.034.001
32	12. Chi phí khác	20	(4.187.311.970)	(933.640.147)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	20	(2.742.179.251)	673.393.854
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		6.141.479.094	12.377.196.530
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(2.913.521.601)	(2.563.428.807)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	22.1	(187.590.452)	204.254.499
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		3.040.367.041	10.018.022.222

Đặng Nguyễn Thanh Thảo
Người lập

Nguyễn Thị Thúy Loan
Kế toán trưởng

Mai Xuân Trầm
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VND	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		6.141.479.094	12.377.196.530
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	9, 10	1.661.276.204	2.165.230.693
03	Các khoản dự phòng		(12.906.430.011)	915.823.838
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		8.819.151	7.319.834
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		8.804.971.997	(5.888.392.884)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.710.116.435	9.577.178.011
09	Tăng các khoản phải thu		(2.689.421.714)	(2.145.779.532)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(167.760.054)	1.981.384.031
11	Tăng các khoản phải trả		314.213.892	751.282.927
12	Tăng chi phí trả trước		(618.959.898)	(214.163.727)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.2	(3.150.534.081)	(3.772.058.294)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(345.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(2.602.345.420)	5.832.743.416
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(112.042.727)	(402.000.000)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		31.163.636	-
23	Tiền chi cho vay		(7.000.000.000)	(18.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		7.000.000.000	5.000.559.656
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		856.680.000	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức		4.180.432.399	5.918.800.687
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		4.956.233.308	(7.482.639.657)
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		-	(6.598.823.500)
	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(6.598.823.500)



Công ty Cổ phần Vinabico

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		2.353.887.888	(8.248.719.741)
60	Tiền đầu năm	4	3.154.564.915	11.407.008.657
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(3.724.001)
70	Tiền cuối năm	4	5.508.452.803	3.154.564.915


Đặng Nguyễn Thanh Thảo
Người lập


Nguyễn Thị Thúy Loan
Kế toán trưởng


Mai Xuân Trầm
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 3 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico" hoặc "Công ty") và một công ty con như sau:

Công ty

Công ty trước đây là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 3 tháng 11 năm 2003 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Điều chỉnh lần thứ hai	27 tháng 3 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ ba	12 tháng 6 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tư	19 tháng 1 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ năm	17 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ sáu	28 tháng 2 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ bảy	21 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tám	18 tháng 6 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ chín	9 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười	8 tháng 2 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười một	23 tháng 5 năm 2012

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên năm 2012 ngày 27 tháng 4 năm 2012, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua việc sáp nhập Công ty vào Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC"), một cổ đông lớn của Công ty, thông qua hình thức hoán đổi cổ phiếu. Việc sáp nhập này đã được hoàn thành vào ngày 28 tháng 6 năm 2013 và KDC hiện là nhà đầu tư duy nhất của Công ty.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc thay đổi GCNĐKKD.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và nước uống tinh khiết.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Vinabico Bình Dương ("Vinabico BD")

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong Vinabico BD, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700825724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 8 năm 2007.

Hoạt động chính của Vinabico BD là bán buôn hóa mỹ phẩm, hàng kim khí điện khí; sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất cacao, sô cô la và mứt kẹo; chung, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh; bán buôn đồ uống; cho thuê nhà, kho bãi, văn phòng và đại lý; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất gia vị, nước tương, tương ớt, chao.

Vinabico BD có trụ sở chính tại số 29, Đường số 3, Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore 2, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Vinabico BD vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 172 (31 tháng 12 năm 2012: 196).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi và bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Thành viên và được chủ sở hữu phê duyệt.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiêu sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trong yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

- Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty Cổ phần Vinabico

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		155.733.811	148.340.377
Tiền gửi ngân hàng		3.852.718.992	3.006.224.538
Tiền đang chuyển		1.500.000.000	-
TỔNG CỘNG		5.508.452.803	3.154.564.915

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		427.886.650		1.321.087.044
Chứng khoán kinh doanh	27.341	1.017.977.251	280.821	14.757.944.351
<i>Trong đó:</i>				
Cổ phiếu niêm yết				
Ngân hàng Thương mại				
Cổ phần Á Châu	27.341	1.017.977.251	27.341	1.017.977.251
Công ty Cổ phần Kinh Đô	-	-	15.960	1.243.574.500
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Bảo hiểm Viễn Đông	-	-	237.520	12.496.392.600
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(590.090.601)		(13.436.857.307)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn khác		34.500.000.000		45.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác vào các bên liên quan		34.500.000.000		45.500.000.000
<i>Trong đó:</i>				
Cho Công ty Cổ phần Kinh Đô				
Bình Dương vay		28.500.000.000		28.500.000.000
Cho Công ty Cổ phần Kinh Đô vay		6.000.000.000		17.000.000.000
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		34.927.886.650		46.821.087.044

Công ty Cổ phần Vinabico

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	5.674.810.426	5.712.552.285	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	4.313.472.210	4.088.299.341	
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	1.361.338.216	1.624.252.944	
Trả trước cho người bán	229.317.000	54.472.440	
Các khoản phải thu khác	119.502.971	38.551.103	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	63.622.971	38.551.103	
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	55.880.000	-	
GIÁ TRỊ THUẦN	6.023.630.397	5.805.575.828	

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	2.474.526.028	2.378.962.454	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	494.004.457	403.184.746	
Thành phẩm	551.792.311	586.640.189	
Công cụ, dụng cụ	204.380.166	188.155.519	
Giá gốc hàng tồn kho	3.724.702.962	3.556.942.908	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.320.053)	(113.983.358)	
GIÁ TRỊ THUẦN	3.670.382.909	3.442.959.550	

Chi tiết tình hình tang giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	113.983.358	70.281.146	
Cộng: Dự phòng được lập trong năm	-	43.702.212	
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng năm	(59.663.305)	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	54.320.053	113.983.358	

8. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	2.291.643.648	36.848.965	
Các khoản khác	30.393.394	42.689.123	
TỔNG CỘNG	2.322.037.042	79.538.088	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.377.233.107	22.649.197.585	1.121.763.613	225.860.228	32.374.054.533
Mua mới	-	22.636.364	-	89.406.363	112.042.727
Giảm trong năm	(67.694.016)	(1.316.913.203)	-	(116.360.968)	(1.500.968.187)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(448.812.894)	-	-	(448.812.894)
<i>Giảm khác (*)</i>	(67.694.016)	(868.100.309)	-	(116.360.968)	(1.052.155.293)
Số cuối năm	8.309.539.091	21.354.920.746	1.121.763.613	198.905.623	30.985.129.073
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.883.847.950	12.395.233.338	613.823.838	47.800.455	16.940.705.581
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	6.375.468.486	16.700.664.813	933.330.833	207.369.660	24.216.833.792
Khấu hao trong năm	315.544.771	1.223.405.725	52.988.205	20.289.521	1.612.228.222
Giảm trong năm	(48.919.091)	(1.034.292.840)	-	(100.799.959)	(1.184.011.890)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(315.531.962)	-	-	(315.531.962)
<i>Giảm khác (*)</i>	(48.919.091)	(718.760.878)	-	(100.799.959)	(868.479.928)
Số cuối năm	6.642.094.166	16.889.777.698	986.319.038	126.859.222	24.645.050.124
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.001.764.621	5.948.532.772	188.432.780	18.490.568	8.157.220.741
Số cuối năm	1.667.444.925	4.465.143.048	135.444.575	72.046.401	6.340.078.949

(*) Trong năm Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá

Số đầu năm và cuối năm	<u>411.689.749</u>
------------------------	--------------------

Trong đó:

Đã khấu trừ hết	<u>96.508.000</u>
-----------------	-------------------

Giá trị khấu trừ lũy kế

Số đầu năm	<u>288.960.318</u>
Khấu trừ trong năm	<u>49.047.982</u>
Số cuối năm	<u>338.008.300</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	<u>122.729.431</u>
Số cuối năm	<u>73.681.449</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất trả trước	7.302.246.452	7.476.802.148	
Công cụ, dụng cụ	123.845.405	220.656.895	
Khác	1.318.027.094	213.101.000	
TỔNG CỘNG	8.744.118.951	7.910.560.043	

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	2.276.963.138	2.657.062.901	
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 23)	317.208.007	373.369.274	
TỔNG CỘNG	2.594.171.145	3.030.432.175	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	289.179.456	319.797.456
Thuế giá trị gia tăng	201.773.411	138.899.673
Thuế thu nhập cá nhân	13.134.957	46.896.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	39.582.223
TỔNG CỘNG	504.087.824	545.176.326

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng bán hàng	177.450.284	331.254.240
Các dịch vụ chuyên nghiệp	83.312.000	205.608.000
Chi phí khác	92.624.919	134.808.136
TỔNG CỘNG	353.387.203	671.670.376

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả liên quan đến việc cổ phần hóa	2.140.722.604	2.334.622.604
Cổ tức phải trả	10.817.700	290.242.050
Các khoản phải trả khác	913.330.228	209.305.698
TỔNG CỘNG	3.064.870.532	2.834.170.352
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác bên thứ ba</i>	2.453.813.115	499.547.748
<i>Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	611.057.417	2.334.622.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước:							
Số đầu năm	49.841.350.000	4.224.480.000	306.856.081	60.000.000	1.000.000.000	7.934.558.409	63.367.244.490
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	(306.856.081)	-	-	10.018.022.222	9.711.166.141
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(5.980.962.000)	(5.980.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(347.000.000)	(347.000.000)
Số cuối năm	<u>49.841.350.000</u>	<u>4.224.480.000</u>	<u>-</u>	<u>60.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>11.624.618.631</u>	<u>66.750.448.631</u>
Năm nay:							
Số đầu năm	49.841.350.000	4.224.480.000	-	60.000.000	1.000.000.000	11.624.618.631	66.750.448.631
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.040.367.041	3.040.367.041
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(893.550.000)	(893.550.000)
Số cuối năm	<u>49.841.350.000</u>	<u>4.224.480.000</u>	<u>-</u>	<u>60.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>2.771.435.672</u>	<u>57.897.265.672</u>

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên năm 2012 ngày 27 tháng 4 năm 2012, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua việc sáp nhập Công ty vào Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC"), cổ đông lớn của Công ty, thông qua hình thức hoán đổi cổ phiếu theo tỷ lệ 2,2:1 (2,2 cổ phiếu của Công ty sẽ được đổi thành 1 cổ phiếu của KDC).

Vào ngày 28 tháng 6 năm 2013, việc sáp nhập được đề cập ở trên đã được hoàn thành và KDC hiện là nhà đầu tư duy nhất của Công ty. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh.

Công ty Cổ phần Vinabico

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn điều lệ đã góp

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp			
Số đầu năm và số cuối năm	49.841.350.000	49.841.350.000	
Cổ tức			
Cổ tức đã công bố	11.000.000.000	5.980.962.000	

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu:	61.157.587.969	69.099.027.908	
Trong đó:			
Doanh thu thành phẩm đã bán	60.228.077.197	67.773.033.227	
Doanh thu hàng hóa đã bán	929.510.772	1.325.994.681	
Trừ:			
Hàng bán bị trả lại	(464.769.893)	(612.956.763)	
Doanh thu thuần	60.692.818.076	68.486.071.145	

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	4.145.743.814	5.801.790.884	
Cổ tức được chia	34.688.585	86.602.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.529.091	56.279.069	
TỔNG CỘNG	4.205.961.490	5.944.671.953	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	40.317.027.846	47.245.923.403	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	922.430.704	1.323.047.442	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	43.702.212	
TỔNG CỘNG	41.239.458.550	48.612.673.057	

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	18.748.744	-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	17.771.650	801.840.480	
Khác	10.783.724	55.491.271	
TỔNG CỘNG	47.304.118	857.331.751	

20. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác			
Thu nhập từ cho thuê máy móc	1.445.132.719	1.607.034.001	
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	859.982.321	864.903.164	
Thu nhập khác	31.163.636	28.686.909	
	553.986.762	713.443.928	
Chi phí khác			
Chi phí nộp phạt	(4.187.311.970)	(933.640.147)	
Chi phí cho thuê máy móc	(2.151.049.161)	-	
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(769.656.816)	(864.579.247)	
Chi phí khác	(133.280.932)	-	
	(1.133.325.061)	(69.060.900)	
GIÁ TRỊ THUẦN	(2.742.179.251)	673.393.854	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	922.430.704	1.323.047.442	
Nguyên vật liệu	28.947.719.244	35.607.392.631	
Chi phí nhân công	11.771.821.011	10.312.032.500	
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 9, 10)	1.661.276.204	2.165.230.693	
Chi phí khác	12.664.569.940	12.461.905.405	
TỔNG CỘNG	55.967.817.103	61.869.608.671	

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Thuế TNDN

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.913.521.601	2.563.428.807	
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	187.590.452	(204.254.499)	
TỔNG CỘNG	3.101.112.053	2.359.174.308	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TDNN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.141.479.094	12.377.196.530	
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Điều chỉnh tăng lợi nhuận			
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	3.222.892.989	245.103.825	
Khấu hao tài sản vượt mức quy định	164.206.512	216.597.312	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	972.304.250	262.714.134	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.753.244	13.074.854	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	801.840.480	
Khác	15.028.505	96.806.752	
Điều chỉnh giảm lợi nhuận			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(59.663.305)	-	
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư ngắn hạn mà số dự phòng tương ứng chưa được khấu trừ các năm trước	(12.256.671.256)	-	
Chi phí phải trả	(160.430.625)	-	
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(34.688.585)	(93.101.682)	
Thu nhập chịu thuế ước tính	(1.987.789.177)	13.920.232.205	
Chi phí thuế TNDN ước tính	-	3.582.344.724	
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước sau quyết toán	2.913.521.601	55.787.500	
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(1.074.703.417)	
Chi phí thuế TNDN	2.913.521.601	2.563.428.807	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	39.582.223	1.248.211.710	
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.150.534.081)	(3.772.058.294)	
Thuế TNDN (phải thu) phải nộp cuối năm	(197.430.257)	39.582.223	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	213.906.935	-	213.906.935	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.950.412	-	11.950.412	-	
Khâu hao	54.987.472	100.390.293	(45.402.821)	37.904.530	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	403.869.969	(403.869.969)	166.349.969	
Chi phí trả trước	35.824.991	-	35.824.991	-	
TỔNG CỘNG	316.669.810	504.260.262	(187.590.452)	204.254.499	

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị	VND
Công ty Cổ phần Kinh Đô	Công ty mẹ	Bán thành phẩm Cỗ tucus Lãi cho vay Phí tư vấn Mua hàng hóa	35.284.675.287 11.000.000.000 1.641.166.668 1.440.000.000 3.646.167	
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Cho vay Lãi cho vay Thu nhập từ cho thuê máy móc Bán thành phẩm Chi phí thuê	7.342.577.219 7.000.000.000 2.471.930.556 859.982.321 466.095.035 86.400.000	
Công ty Cổ phần thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán thành phẩm Dịch vụ	363.544.629 267.171.220	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả không bao gồm các khoản đầu tư trình bày tại *Thuyết minh số 5* với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
Tạm ứng cho nhân viên			
Mai Xuân Tràm	Tổng Giám đốc	Tạm ứng công tác phí	<u>2.263.600.000</u>
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Kinh Đô	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	4.189.084.067
Công ty Cổ phần thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	116.138.143
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	<u>8.250.000</u>
			<u>4.313.472.210</u>
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty liên kết	Thu nhập từ cho thuê máy móc	<u>55.880.000</u>
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	<u>317.208.007</u>
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	471.137.417
		Chi phí thuê	7.920.000
Công ty Cổ phần Kinh Đô	Công ty mẹ	Phí tư vấn	<u>132.000.000</u>
			<u>611.057.417</u>

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác và tiền mặt phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong phạm vi hoạt động kinh doanh, Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ tài chính;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền của Nhóm Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Nhóm Công ty vào ngày kết thúc niên độ kế toán là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Nhóm Công ty là 427.886.650 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 1.084.058.300 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoản 42.788.665 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 108.405.830 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoản 42.788.665 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 108.405.830 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc theo các chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ của chúng. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản cho vay đến các bên liên quan và Ban Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				VNĐ
			< 90 ngày	91–180 ngày	181–210 ngày	> 210 ngày	
31 tháng 12 năm 2013							
Tiền gửi ngân hàng	5.508.452.803	5.508.452.803	-	-	-	-	
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	5.794.313.397	5.366.624.297	427.689.100	-	-	-	
Các khoản cho các bên liên quan vay	34.500.000.000	30.500.000.000	-	4.000.000.000	-	-	
31 tháng 12 năm 2012							
Tiền gửi ngân hàng	3.154.564.915	3.154.564.915	-	-	-	-	
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	5.751.103.388	4.302.936.560	1.448.166.828	-	-	-	
Các khoản cho các bên liên quan vay	45.500.000.000	31.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	-	5.500.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	VNĐ	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>
31 tháng 12 năm 2013		
Phải trả người bán	2.594.171.145	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.418.257.735	
	6.012.428.880	
31 tháng 12 năm 2012		
Phải trả người bán	3.030.432.175	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.505.840.728	
	6.536.272.903	

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ				VNĐ	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Số cuối năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Các tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư vào cổ phiếu						
Cổ phiếu niêm yết	1.017.977.251	(590.090.601)	2.261.551.751	(1.177.493.451)	427.886.650	1.084.058.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	12.496.392.600	(12.259.363.856)	-	237.028.744
Cho các bên liên quan vay	34.500.000.000	-	45.500.000.000	-	34.500.000.000	45.500.000.000
Phải thu khách hàng	5.674.810.426	-	5.712.552.285	-	5.674.810.426	5.712.552.285
Các khoản phải thu khác	119.502.971	-	38.551.103	-	119.502.971	38.551.103
Tiền	5.508.452.803	-	3.154.564.915	-	5.508.452.803	3.154.564.915
TỔNG CỘNG	46.820.743.451	(590.090.601)	69.163.612.654	(13.436.857.307)	46.230.652.850	55.726.755.347

	Giá trị ghi sổ				VNĐ	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Số cuối năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán						
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.594.171.145	3.030.432.175	3.418.257.735	3.505.840.728	2.594.171.145	3.030.432.175
TỔNG CỘNG	6.012.428.880	6.536.272.903	6.012.428.880	6.536.272.903	6.012.428.880	6.536.272.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Nhóm Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Nhóm Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu và cho vay này.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

26. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.


Đặng Nguyễn Thanh Thảo
Người lập


Nguyễn Thị Thúy Loan
Kế toán trưởng




Mai Xuân Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2014